

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (PAST CONTINUOUS)

1. Công thức (Form)

Thể	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + was/were + V-ing	They were studying at 8 PM yesterday.
Phủ định	S + was/were + not + V-ing	He wasn't (was not) watching TV then.
Nghi vấn	(Wh-) + was/were + S + V-ing?	Were you playing football at that time?

Lưu ý về chủ ngữ:

- **Was:** Đi với I, He, She, It và danh từ số ít.
- **Were:** Đi với You, We, They và danh từ số nhiều.

2. Cách dùng (Usage)

Thì Quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả:

- **Hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ:**
 - Ví dụ: At 9 PM last night, I **was preparing** my lesson plans.

- **Hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào:**
 - *Hành động đang xảy ra:* Dùng Quá khứ tiếp diễn.
 - *Hành động xen vào:* Dùng Quá khứ đơn.
 - *Ví dụ:* While the learners **were discussing**, the power went out.
 - **Hai hành động xảy ra song song cùng lúc trong quá khứ:**
 - *Ví dụ:* While I **was teaching**, my assistant **was taking** notes.
 - **Hành động lặp đi lặp lại gây phiền hà (thường đi với "always"):**
 - *Ví dụ:* He **was always losing** his keys when he lived here.
-

3. Dấu hiệu nhận biết (Signals)

Trong câu thường xuất hiện các trạng từ chỉ thời gian như:

- **At + giờ + thời gian trong quá khứ:** (At 10 PM yesterday, at this time last Sunday...)

- **All day/ All night long:** (Suốt cả ngày/ suốt cả đêm...)
- **In the past:** (Trong quá khứ)

• **Các liên từ kết nối:**

- **When:** Khi (Thường dùng cho hành động xen vào).
- **While / As:** Trong khi (Thường dùng cho hành động đang diễn ra).

4. Cách chia V-ing (Spelling Rules)

1. **Thông thường:** Thêm -ing vào sau động từ. (*Work - working*)
 2. **Kết thúc bằng "e":** Bỏ "e" rồi mới thêm -ing. (*Write - writing*)
 3. **Kết thúc bằng "ee":** Giữ nguyên rồi thêm -ing. (*See - seeing*)
 4. **Động từ 1 âm tiết (Phụ âm - Nguyên âm - Phụ âm):**
Gấp đôi phụ âm cuối. (*Run - running, Stop - stopping*)
 5. **Kết thúc bằng "ie":** Đổi "ie" thành "y" rồi thêm -ing. (*Lie - lying*)
-

5. Lưu ý quan trọng (Non-continuous Verbs)

Một số động từ chỉ trạng thái, cảm xúc hoặc sở hữu **không** dùng ở dạng tiếp diễn (giống như thì Hiện tại tiếp diễn):

- **Chỉ tri giác:** hear, see, smell...
- **Chỉ cảm xúc:** love, hate, like, want...
- **Chỉ sở hữu:** have, own, belong to...
- **Chỉ nhận thức:** know, understand, remember, believe...

Học tập suốt đời, tương lai sáng ngời.